BÁO CÁO TÓM TẮT NỘI DUNG PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 CỦA THỊ XÃ HỒNG LĨNH

1. Hiện trạng sử dụng đất năm 2020

Bảng 01: Hiện trạng sử dụng đất năm 2020 thị xã Hồng Lĩnh

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng 2020	
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
	TỔNG DTTN (1+2+3)		**5.897,30**	**100,00**
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**3.951,28**	**67,00**
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.678,08	28,46
	Trong đó: Đất chuyên lúa nước	*LUC*	1.573,83	26,69
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	89,11	1,51
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	395,64	6,71
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	1.406,70	23,85
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	321,66	5,45
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	41,84	0,71
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	18,23	0,31
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**1.740,62**	**29,52**
2.1	Đất quốc phòng	CQP	23,37	0,40
2.2	Đất an ninh	CAN	3,00	0,05
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-
2.4	Đất khu chế xuất	SKT	-	-
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	68,60	1,16
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	21,81	0,37
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	46,04	0,78
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-	-
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	763,31	12,94
a	*Đất cơ sở văn hóa*	*DVH*	3,43	0,06
b	*Đất cơ sở y tế*	*DYT*	10,41	0,18
c	*Đất cơ sở giáo dục và đào tạo*	*DGD*	28,33	0,48
d	*Đất cơ sở thể dục thể thao*	*DTT*	9,92	0,17
e	*Đất cơ sở khoa học và công nghệ*	*DKH*	-	-
f	*Đất cơ sở dịch vụ xã hội*	*DXH*	-	-
g	*Đất giao thông*	*DGT*	586,93	9,95

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng 2020	
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
h	*Đất thủy lợi*	*DTL*	116,28	1,97
k	*Đất công trình năng lượng*	*DNL*	4,84	0,08
l	*Đất công trình bưu chính, viễn thông*	*DBV*	0,45	0,01
m	*Đất chợ*	*DCH*	2,71	0,05
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	12,51	0,21
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-	-
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	13,35	0,23
2.12	Đất ở tại nông thôn	ONT	39,13	0,66
2.13	Đất ở tại đô thị	ODT	279,38	4,74
2.14	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	9,31	0,16
2.15	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	2,30	0,04
2.16	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-
2.17	Đất cơ sở tôn giáo	TON	6,11	0,10
2.18	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	79,13	1,34
2.19	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	156,15	2,65
2.20	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	6,24	0,11
2.21	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	7,99	0,14
2.22	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	9,77	0,17
2.23	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	129,75	2,20
2.24	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	63,71	1,08
2.25	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-	-
3	**Đất chưa sử dụng**	**CSD**	**205,41**	**3,48**

(Nguồn: Phòng Tài nguyên và Môi trường thị xã Hồng Lĩnh)

2. Biến động sử dụng đất giai đoạn 2015 - 2020

Bảng 02: Biến động sử dụng đất giai đoạn 2015 - 2020 thị xã Hồng Lĩnh

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng 2015		Hiện trạng 2020		Tăng (+), Giảm (-)
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	(ha)
	TỔNG DTTN (1+2+3)		**5.897,26**	**100,00**	**5.897,30**	**100,00**	**0,04**
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**3.536,27**	**59,96**	**3.951,28**	**67,00**	**415,01**
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.755,81	29,77	1.678,08	28,46	-77,73
	Trong đó: Đất chuyên lúa nước	*LUC*	1.647,11	27,93	1.573,83	26,69	-73,28
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	93,16	1,58	89,11	1,51	-4,05
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	411,77	6,98	395,64	6,71	-16,13
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	1.059,87	17,97	1.406,70	23,85	346,83
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD					
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	157,53	2,67	321,66	5,45	164,13
1,7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	39,55	0,67	41,84	0,71	2,29
1,8	Đất nông nghiệp khác	NKH	18,58	0,32	18,23	0,31	-0,35
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**1.559,79**	**26,45**	**1.740,62**	**29,52**	**180,83**
2.1	Đất quốc phòng	CQP	26,41	0,45	23,37	0,40	-3,04
2.2	Đất an ninh	CAN	1,66	0,03	3,00	0,05	1,34
2.3	Đất cụm công nghiệp	SKN	7,99	0,14	68,60	1,16	60,61
2.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	15,63	0,27	21,81	0,37	6,18
2.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	55,10	0,93	46,04	0,78	-9,06
2.6	**Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã**	**DHT**	**707,23**	**11,99**	**763,31**	**12,94**	**56,08**
2.7	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	11,80	0,20	12,51	0,21	0,71
2.8	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	13,42	0,23	13,35	0,23	-0,07
2.9	Đất ở tại nông thôn	ONT	35,25	0,60	39,11	0,66	3,86
2.10	Đất ở tại đô thị	ODT	262,34	4,45	279,40	4,74	17,06
2.11	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	8,44	0,14	9,31	0,16	0,87
2.12	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	2,12	0,04	2,30	0,04	0,18
2.13	Đất cơ sở tôn giáo	TON	4,53	0,08	6,11	0,10	1,58
2.14	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	79,67	1,35	79,13	1,34	-0,54
2.15	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	118,09	2,00	156,15	2,65	38,06
2.16	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	5,85	0,10	6,24	0,11	0,39
2.17	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0,63	0,01	7,99	0,14	7,36
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	9,22	0,16	9,77	0,17	0,55
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	139,14	2,36	129,75	2,20	-9,39
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	55,27	0,94	63,71	1,08	8,44
3	**Đất chưa sử dụng**	**CSD**	**801,20**	**13,59**	**205,41**	**3,48**	**-595,79**

3. Kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước

Bảng 3: Kết quả thực hiện các chỉ tiêu Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020

STT	Chỉ tiêu	Mã	Quy hoạch năm 2020 được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện ước đến ngày 31/12/2020		
				Diện tích (ha)	So sánh	
					Tăng (+), Giảm (-)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5-4)	(7)=(5/4)*100
	TỔNG DTTN (1+2+3)		**5.897,26**	**5.897,30**	**0,04**	**100,00**
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**3.277,93**	**3.951,28**	**673,35**	**120,54**
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.187,90	1.678,08	490,18	141,26
	Trong đó: Đất chuyên lúa nước	*LUC*	1.187,90	1.573,83	385,93	132,49
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	98,65	89,11	-9,54	90,33
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	247,95	395,64	147,69	159,56
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	1.346,86	1.406,70	59,84	104,44
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	291,38	321,66	30,28	110,39
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	36,84	41,84	5,00	113,57
1.7	Đất nông nghiệp khác	NKH	68,35	18,23	-50,12	26,67
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**2.428,78**	**1.740,62**	**-688,16**	**71,67**
2.1	Đất quốc phòng	CQP	56,53	23,37	-33,16	41,34
2.2	Đất an ninh	CAN	3,67	3,00	-0,67	81,74
2.3	Đất cụm công nghiệp	SKN	114,38	68,60	-45,78	59,98
2.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	203,12	21,81	-181,31	10,74
2.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	202,99	46,04	-156,95	22,68
2.6	**Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã**	**DHT**	**920,96**	**763,31**	**-157,65**	**82,88**
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	*DVH*	5,13	3,43	-1,70	66,86
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở y tế	*DYT*	11,3	10,41	-0,89	92,12
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	*DGD*	98,41	28,33	-70,08	28,79
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	*DTT*	84,03	9,92	-74,11	11,81
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	*DXH*	0,19		-0,19	0,00
2.6.6	Đất giao thông	*DGT*	628,16	586,93	-41,23	93,44
2.6.7	Đất thủy lợi	*DTL*	83,18	116,28	33,10	139,79
2.6.8	Đất công trình năng lượng	*DNL*	2,26	4,84	2,58	214,16
2.6.9	Đất công trình bưu chính, viễn thông	*DBV*	0,48	0,45	-0,03	93,75
2.6.10	Đất chợ	*DCH*	7,82	2,71	-5,11	34,65
2.7	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	11,8	12,51	0,71	106,02
2.8	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	24,5	13,35	-11,15	54,49
2.9	Đất ở tại nông thôn	ONT	47,25	39,11	-8,14	82,77
2.10	Đất ở tại đô thị	ODT	312,34	279,40	-32,94	89,45
2.11	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	17,23	9,31	-7,92	54,03
2.12	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	2,32	2,30	-0,02	99,14
2.13	Đất cơ sở tôn giáo	TON	28,98	6,11	-22,87	21,08
2.14	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	116,67	79,13	-37,54	67,82
2.15	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	66,49	156,15	89,66	234,85
2.16	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	7,76	6,24	-1,52	80,41
2.17	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	88,73	7,99	-80,74	9,00
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	10,75	9,77	-0,98	90,88
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	131,31	129,75	-1,56	98,81
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	61	63,71	2,71	104,44
3	**Đất chưa sử dụng**	**CSD**	**190,55**	**205,41**	**14,86**	**107,80**
4	Đất đô thị *		5.155,81	5155,79	-0,02	100,00

** Chỉ tiêu sử dụng đất không cộng khi tính tổng diện tích tự nhiên.*

4. Phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030

4.1. Khái quát phương hướng, mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội

- Tốc độ tăng trưởng giá trị sản xuất của một số ngành kinh tế chủ yếu (theo giá so sánh) bình quân hằng năm tăng trên 13%.

- Cơ cấu kinh tế đến năm 2030: Công nghiệp - xây dựng trên 54%; thương mại

- dịch vụ 45%; nông - lâm nghiệp - thủy sản dưới 1%.

- Giá trị sản phẩm thu hoạch trên 1 ha đất trồng trọt và mặt nước nuôi trồng thủy sản đến năm 2030 đạt 90 triệu đồng/năm.

- Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn bình quân hằng năm tăng trên 26%; đạt trên 460 tỷ đồng .

- Tổng vốn đầu tư phát triển toàn xã hội đến năm đạt trên 12.000 tỷ đồng.

- Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng dịch vụ bình quân hằng năm tăng 15%.

- Thu nhập bình quân đầu người đến năm 2030 đạt trên 100 triệu đồng.

- Bình quân hằng năm thành lập mới trên 40 doanh nghiệp.

4.2. Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực

Bảng 4: Tổng hợp nhu cầu sử dụng đất mở rộng thêm của các ngành, lĩnh vực trong phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích tăng thêm (ha)
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**13,31**
1.1	Đất rừng phòng hộ	RPH	0,45
1.2	Đất rừng sản xuất	RSX	8,08
1.3	Đất nông nghiệp khác	NKH	4,30
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	1.477,04
2.1	Đất quốc phòng	CQP	54,87
2.2	Đất an ninh	CAN	0,24
2.3	Đất cụm công nghiệp	SKN	343,02
2.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	268,03
2.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	114,91
2.6	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	295,87
2.6.1	*Đất xây dựng cơ sở văn hóa*	*DVH*	2,84
2.6.2	*Đất xây dựng cơ sở y tế*	*DYT*	0,21
2.6.3	*Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo*	*DGD*	10,11

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích tăng thêm (ha)
2.6.4	*Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao*	*DTT*	12,56
2.6.5	*Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội*	*DXH*	0,19
2.6.6	*Đất giao thông*	*DGT*	250,83
2.6.7	*Đất thủy lợi*	*DTL*	17,95
2.6.8	*Đất công trình năng lượng*	*DNL*	2,91
2.6.9	*Đất công trình bưu chính, viễn thông*	*DBV*	0,55
2.7	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	
2.8	Đất ở tại nông thôn	ONT	34,82
2.9	Đất ở tại đô thị	ODT	294,29
2.10	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	9,05
2.11	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,21
2.12	Đất cơ sở tôn giáo	TON	24,89
2.13	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, NHT	NTD	52,26
2.14	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	4,50
2.15	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	1,93
2.16	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	179,33
2.17	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	5,15
2.18	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	12,67

4.3. Tổng hợp, cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất theo phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030

Bảng 5: Phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 thị xã Hồng Lĩnh

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng 2020		Quy hoạch năm 2030		Tăng (+); Giảm (-)
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	
	TỔNG DTTN (1+2+3)		**5.897,30**	**100,00**	**5.897,30**	**100,00**	**0**
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**3.951,28**	**67,00**	**2.636,31**	**44,70**	**-1.314,97**
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.678,08	28,46	710,51	12,05	-967,57
	Trong đó: Đất chuyên lúa nước	LUC	1.573,83	26,69	639,69	10,85	-934,14
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	89,11	1,51	21,17	0,36	-67,94
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	395,64	6,71	294,61	5,00	-101,03
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	1.406,70	23,85	1.287,49	21,83	-119,21
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	321,66	5,45	241,54	4,10	-80,12
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	41,84	0,71	16,25	0,28	-25,59
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	18,23	0,31	64,72	1,10	46,49
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	1.740,62	29,52	3.213,35	54,49	1.472,74
2.1	Đất quốc phòng	CQP	23,37	0,40	59,64	1,01	36,27

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng 2020		Quy hoạch năm 2030		Tăng (+); Giảm (-)
			Diện tích	Cơ cấu	Diện tích	Cơ cấu	
			(ha)	(%)	(ha)	(%)	
2.2	Đất an ninh	CAN	3,00	0,05	3,24	0,05	0,24
2.3	Đất cụm công nghiệp	SKN	68,6	1,16	411,62	6,98	343,02
2.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	21,81	0,37	289,59	4,91	267,78
2.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	46,04	0,78	157,91	2,68	111,87
2.6	***Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã***	***DHT***	***763,31***	***12,94***	***1.056,31***	***17,91***	***293***
a	Đất cơ sở văn hóa	DVH	3,43	0,06	6,08	0,10	2,65
b	Đất cơ sở y tế	DYT	10,41	0,18	10,47	0,18	0,06
c	Đất cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	28,33	0,48	35,78	0,61	7,45
d	Đất cơ sở thể dục thể thao	DTT	9,92	0,17	21,36	0,36	11,44
e	Đất cơ sở dịch vụ xã hội	DXH			0,19	0	0,19
f	Đất giao thông	DGT	586,93	9,95	837,76	14,21	250,83
g	Đất thủy lợi	DTL	116,28	1,97	133,2	2,26	16,92
h	Đất công trình năng lượng	DNL	4,84	0,08	7,75	0,13	2,91
k	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	0,45	0,01	1,00	0,02	0,55
l	Đất chơ	DCH	2,71	0,05	2,71	0,05	
2.7	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	12,51	0,21	12,51	0,21	
2.8	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	13,35	0,23	13,35	0,23	
2.9	Đất ở tại nông thôn	ONT	39,13	0,66	72,21	1,22	33,08
2.10	Đất ở tại đô thị	ODT	279,38	4,74	551,34	9,35	271,96
2.11	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	9,31	0,16	17,99	0,31	8,68
2.12	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	2,30	0,04	2,51	0,04	0,21
2.13	Đất cơ sở tôn giáo	TON	6,11	0,1	31,00	0,53	24,89
2.14	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	79,13	1,34	111,74	1,89	32,61
2.15	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	156,15	2,65	27,78	0,47	-128,37
2.16	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	6,24	0,11	8,03	0,14	1,79
2.17	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	7,99	0,14	187,32	3,18	179,33
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	9,77	0,17	14,92	0,25	5,15
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	129,75	2,2	128,14	2,17	-1,61
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	63,71	1,08	65,10	1,10	1,39
3	**Đất chưa sử dụng**	**CSD**	**205,41**	**3,48**	**47,64**	**0,81**	**-157,77**
4	**Đất đô thị***	**KDT**	**5.155,79**	**87,43**	**5.897,31**	**100**	**741,52**

4.4. Phân bổ các chỉ tiêu sử dụng đất cho đơn vị hành chính cấp xã

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Quy hoạch năm 2030		Phân theo đơn vị hành chính (ha)					
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Phường Bắc Hồng	Phường Đậu Liêu	Phường Đức Thuận	Phường Nam Hồng	Phường Trung Lương	Xã Thuận Lộc
	TỔNG DTTN (1+2+3)		**5.897,30**	**100,00**	**556,37**	**2.436,44**	**836,14**	**469,18**	**857,65**	**741,51**
I	**LOẠI ĐẤT**									
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**2.636,31**	**44,70**	**223,06**	**1.175,75**	**262,45**	**120,44**	**423,30**	**431,30**
1.1	Đất trồng lúa	LUA	710,51	12,05	0,25	102,84	75,21	19,74	137,86	374,62
	Trong đó: Đất chuyên lúa nước	LUC	639,69	25,46	0,25	102,76	45,08	19,51	129,82	342,27
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	21,17	0,36	4,27	5,49	5,89	0,30	4,37	0,85
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	294,61	5,00	39,16	154,53	24,99	31,29	11,59	33,04
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	1.287,49	21,83	161,70	773,20	140,90	49,35	162,36	
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	241,54	4,10	17,51	129,49	14,05	2,32	78,17	
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	16,25	0,28	0,17		0,93	0,38	2,08	12,69
1.7	Đất nông nghiệp khác	NKH	64,72	1,10		10,21	0,48	17,07	26,86	10,10
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**3.213,35**	**54,49**	**330,00**	**1.248,95**	**570,76**	**344,94**	**431,98**	**286,73**
2.1	Đất quốc phòng	CQP	59,64	1,01	27,05	30,13	0,02	2,44		
2.2	Đất an ninh	CAN	3,24	0,05	0,54	0,20	0,21	1,85	0,20	0,24
2.3	Đất cụm công nghiệp	SKN	411,62	6,98		381,57		5,05	25,00	
2.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	289,59	4,91	15,92	80,75	78,30	55,90	56,14	2,58
2.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	157,91	2,68	1,53	142,29	10,85	2,31	0,75	0,18
2.6	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.056,31	17,91	129,58	270,55	181,27	161,75	148,09	165,07
a	Đất cơ sở văn hóa	DVH	6,08	0,10	2,71	0,06	0,04	2,84		0,43
b	Đất cơ sở y tế	DYT	10,47	0,18	1,01	0,01	8,70	0,48	0,11	0,16
c	Đất cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	35,78	0,61	5,29	6,37	3,22	15,52	3,43	1,95
d	Đất cơ sở thể dục thể thao	DTT	21,36	0,36	5,04	10,04	0,92	1,47	1,59	2,30
e	Đất cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	0,19	0,00			0,19			
f	Đất giao thông	DGT	837,76	14,21	81,45	230,47	154,94	134,32	103,80	132,79
g	Đất thủy lợi	DTL	133,20	2,26	29,85	22,20	12,54	4,66	38,14	25,81
h	Đất công trình năng lượng	DNL	7,75	0,13	4,18	1,26	0,24	0,89	0,58	0,60
k	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	1,00	0,02	0,05	0,14	0,21	0,45	0,07	0,08
l	Đất chơ	DCH	2,71	0,05			0,26	1,12	0,38	0,95
2.7	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	12,51	0,21	2,80	1,00			8,71	
2.8	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	13,35	0,23		4,54	2,04	6,72	0,02	0,03
2.9	Đất ở tại nông thôn	ONT	72,21	1,22						72,21
2.10	Đất ở tại đô thị	ODT	551,34	9,35	50,61	76,11	226,90	77,96	119,77	
2.11	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	17,99	0,31	4,96	0,60	0,70	10,13	0,86	0,74

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Quy hoạch năm 2030		Phân theo đơn vị hành chính (ha)					
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Phường Bắc Hồng	Phường Đậu Liêu	Phường Đức Thuận	Phường Nam Hồng	Phường Trung Lương	Xã Thuận Lộc
2.12	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	2,51	0,04	1,33	0,41		0,56	0,21	
2.13	Đất cơ sở tôn giáo	TON	31,00	0,53	4,94	17,96	5,80	1,65	0,65	
2.14	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	111,74	1,89	1,19	76,97	9,26	2,82	10,84	10,66
2.15	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	27,78	0,47		21,03			4,50	2,25
2.16	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	8,03	0,14	1,92	1,37	1,30	0,74	1,81	0,89
2.17	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	187,32	3,18	71,47	70,11	35,99	9,44	0,05	0,26
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	14,92	0,25	0,17	2,54	3,77	0,01	6,33	2,10
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	128,14	2,17	8,35	43,60	13,91	1,78	37,45	23,05
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	65,10	1,10	7,68	31,06	5,13	4,09	10,65	6,49
3	**Đất chưa sử dụng**	**CSD**	**47,64**	**0,81**	**3,31**	**11,75**	**2,94**	**3,79**	**2,38**	**23,48**
4	**Đất đô thị***	**KDT**	**5.897,31**	**27,57**	**556,37**	**2.436,44**	**836,14**	**469,18**	**857,65**	**741,51**

4.5. Diện tích đất cần chuyển mục đích sử dụng đất theo phương án quy hoạch đến năm 2030 phân theo phường, xã

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính (ha)					
				Phường Bắc Hồng	Phường Đậu Liêu	Phường Đức Thuận	Phường Nam Hồng	Phường Trung Lương	Xã Thuận Lộc
1	**Đất nông nghiệp chuyển sang đất PNN**	**NNP/PNN**	**1.328,28**	**116,10**	**522,68**	**319,25**	**137,98**	**181,80**	**50,47**
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	939,06	17,74	329,49	288,95	91,00	168,83	43,05
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC/PNN	934,14	16,25	329,13	281,20	86,91	173,81	46,84
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	58,78	4,73	35,90	15,93	1,05	0,50	0,67
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	101,03	15,22	57,78	6,38	7,22	9,34	5,09
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	119,66	72,04	44,43	2,50	0,39	0,32	
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	83,22	6,37	52,10	2,59	22,16		
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	23,54			2,90	16,16	2,82	1,66
1.7	*Đất nông nghiệp khác*	*NKH/PNN*	-						
2	**Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp**		**44,70**		**4,98**		**17,07**	**17,46**	**5,19**
	Trong đó:								
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất nông nghiệp khác	LUC/NKH	28,51				15,02	8,30	5,19
2.2	Đất trồng cây lâu năm sang đất nông nghiệp khác	CLN/NKH	9,16					9,16	
2.3	Đất rừng sản xuất sang đất nông nghiệp khác	RSX/NKH	4,98		4,98				
2.4	Đất nuôi trồng thủy sản chuyển sang đất nông nghiệp khác	NTS/NKH	2,05				2,05		

4.5. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng theo phương án quy hoạch đến năm 2030 phân theo phường, xã

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân bổ đến từng đơn vị hành chính					
				Phường Bắc Hồng	Phường Đậu Liêu	Phường Đức Thuận	Phường Nam Hồng	Phường Trung Lương	Xã Thuận Lộc
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**9,01**	**0,45**	**-**	**0,48**	**-**	**8,08**	**-**
1.1	Đất rừng phòng hộ	RPH	0,45	0,45	-	-	-	-	-
1.2	Đất rừng sản xuất	RSX	8,08	-	-	-	-	8,08	-
1.3	Đất nông nghiệp khác	NKH	0,48	-	-	0,48		-	
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**148,76**	**8,34**	**105,95**	**10,38**	**6,58**	**6,81**	**10,69**
2.1	Đất quốc phòng	CQP	4,65	2,61	2,04				
2.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	29,99		29,99				
2.3	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	5,29	-	2,80	1,89		0,60	
2.4	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	23,79		23,79				
2.5	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	34,39	2,69	15,24	5,68	3,09	1,50	6,19
2.6	Đất ở tại nông thôn	ONT	4,50						4,50
2.7	Đất ở tại đô thị	ODT	6,52	1,77	2,55	0,32	0,06	1,82	
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	2,89					2,89	
2.9	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,03		0,01		0,02		
2.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	36,70	1,27	29,53	2,49	3,41		
2.11	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,01						

4.6. Danh mục công trình dự án theo phương án QHSDĐ đến năm 2030

STT	Loại đất và công trình, dự án quy hoạch	Mã QH	Diện tích tăng thêm (ha)	Sử dụng vào loại đất	Địa điểm (đến cấp xã)
A	**Đất nông nghiệp**	**NNP**			
1	**Đất rừng phòng hộ**	**RPH**	**0,45**		
1.1	Chuyển đất chưa sử dụng sang đất rừng phòng hộ theo Quy hoạch bảo vệ và phát triển rừng	RPH	0,45	CSD	Phường Bắc Hồng
2	**Đất rừng sản xuất**		**8,08**		
2.1	Chuyển đất chưa sử dụng sang đất rừng sản xuất	RSX	8,08	CSD	Phường Trung Lương
3	**Đất nông nghiệp khác**	**NKH**	**49,48**		
3.1	QH các khu trang trại, khu chăn nuôi tập trung; Mô hình kinh tế tổng hợp	NKH	5,19	LUC, LUK	Xã Thuận Lộc
3.2	QH các khu trang trại, khu chăn nuôi đồng Cồn Tắt, đồng Trọt Dài, đồng Cồ Cò	NKH	17,07	LUC, NTS	Phường Nam Hồng
3.3	QH khu chăn nuôi đồng Đức Nhân	NKH	0,48	CSD	Phường Đức Thuận
3.4	QH các khu trang trại, khu chăn nuôi Tuần Cầu, khu vực ngoài đê	NKH	17,46	LUC, LUK, HNK	Phường Trung Lương
3.5	QH các khu trang trại, khu chăn nuôi TDP 8	NKH	9,28	RSX, SKX	Phường Đậu Liêu
B	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**			
1	**Đất quốc phòng**	**CQP**	**54,87**		
1.1	Căn cứ chiến đấu thị xã	CQP	26,87	RSX	Phường Bắc Hồng
1.2	Trường bắn, thao trường huấn luyện Thị xã	CQP	28,00	CLN, RSX, SKX, NTD, CSD	Phường Đậu Liêu
2	**Đất an ninh**	**CAN**	**0,24**		
2.1	Trụ sở công an xã Thuận Lộc	CAN	0,24	DGD	Xã Thuận Lộc
3	**Đất cụm công nghiệp**	**SKN**	**343,02**		
3.1	Cụm CN Trung Lương giai đoạn 2	SKN	19,00	LUC	Phường Trung Lương
3.2	Cụm công nghiệp Nam Hồng giai đoạn 2	SKN	11,00	LUC, NTS	Phường Đậu Liêu; Phường Nam Hồng
3.3	Cụm công nghiệp Cổng Khánh 1	SKN	45,00	CLN, NTD, CSD	Phường Đậu Liêu
3.4	Cụm công nghiệp Cổng Khánh 2 giai đoạn 2	SKN	6,46	RSX, SKX	Phường Đậu Liêu
3.5	Cụm công nghiệp Cổng Khánh 3	SKN	33,00	RSX, CQP, NTD, CSD	Phường Đậu Liêu
3.6	CCN Nam Đậu Liêu	SKN	33,00	LUC, HNK, CLN	Phường Đậu Liêu
3.7	QH khu công nghiệp công nghệ cao	SKN	195,56	LUC, CLN, DGT, DTL, MNC, CSD	Phường Đậu Liêu
4	**Đất thương mại, dịch vụ**	**TMD**	**265,36**		
4.1	QH khu TMDV kết hợp MNC khu vực hồ TDP8, cạnh trường THPT Hồng Lam	TMD	1,67	MNC	Phường Bắc Hồng
4.2	QH đất TMDV từ khu đất của Đài truyền hình và kho bạc cũ	TMD	0,28	TSC	Phường Bắc Hồng
4.3	Tổ hợp TTTM góc ngã tư đường Phan Kính - Nguyễn Đồng Chi	TMD	0,50	LUK	Phường Nam Hồng

STT	Loại đất và công trình, dự án quy hoạch	Mã QH	Diện tích tăng thêm (ha)	Sử dụng vào loại đất	Địa điểm (đến cấp xã)
4.4	QH đất TMDV đồng Dăm Sim (phía Nam đường Nguyễn Thiếp đến giáp trường Cao Đẳng Luyện Kim)	TMD	1,43	LUC, LUK	Phường Nam Hồng
4.5	QH đất TMDV dọc đường Nguyễn Nghiễm	TMD	22,12	RSX	Phường Nam Hồng
4.6	QH khu TMDV phía tây đường Lê Hữu Trác	TMD	15,88	NTS, SKX	Phường Nam Hồng
4.7	Tổ hợp TTTM và Văn phòng	TMD	0,85	LUC	Phường Nam Hồng
4.8	QH Khu TMDV hai bên đường Lê Hữu Trác	TMD	10,33	LUC, LUK	Phường Nam Hồng
4.9	QH Khu TMDV Chùa Long Đàm	TMD	1,95	RSX, SKC	Phường Đức Thuận, Phường Bắc Hồng
4.10	QH Khu TMDV đồng Dăm Cháy	TMD	4,53	LUC	Phường Đức Thuận
4.11	QH Đất TMDV phía Bắc QL8A theo QH xây dựng	TMD	4,09	LUC	Phường Đức Thuận
4.12	QH Đất TMDV hai bên đường Võ Nguyên Giáp	TMD	64,23	LUC, LUK, NTD, CSD	Phường Đức Thuận
4.13	QH khu TMDV kết hợp nhà ở (trên đất Xí nghiệp gạch số 6)	TMD	3,50	SKC	Phường Đức Thuận
4.14	QH khu TMDV 2 bên đường vành đai giáp công viên trung tâm	TMD	56,10	LUC, NTS, CSD	Phường Trung Lương
4.15	QH đất TMDV 2 bên đường QL1 (đường Quang Trung)	TMD	34,54	LUC, SKC	Phường Đậu Liêu
4.16	QH đất TMDV bám đường Nguyễn Đổng Chi (Đối diện trường Mầm non Đậu Liêu)	TMD	3,53	LUC	Phường Đậu Liêu
4.17	QH khu Đất TMDV hai bên đường Nguyễn Nghiễm khu vực Chùa Đại Hùng	TMD	26,97	CLN, RSX	Phường Đậu Liêu
4.18	Đất thương mại dịch vụ khu vực Nam Cổng Khánh 2	TMD	10,60	RSX, SKC, SKX	Phường Đậu Liêu
4.19	QH đất TMDV gần đình làng Giao Tác	TMD	2,26	LUC	Xã Thuận Lộc
5	**Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp**	**SKC**	**114,01**		
5.1	Đất sản xuất phi nông nghiệp khu vực Cổng Khánh	SKC	113,26	LUC, HNK, CLN, RSX, ODT, SKX, CSD	Phường Đậu Liêu
5.2	QH đất sản xuất phi nông nghiệp khu vực đồng Cánh Hồ	SKC	0,75	LUC	Phường Trung Lương
6	**Đất cơ sở văn hóa**	**DVH**	**0,09**		
6.1	Nhà văn hóa, thư viện Phường	DVH	0,09	TSC	Phường Nam Hồng
7	**Đất cơ sở y tế**	**DYT**	**0,21**		
7.1	Trung tâm y tế dự phòng	DYT	0,21	LUC	Phường Đức Thuận
8	**Đất cơ sở giáo dục - đào tạo**	**DGD**	**8,52**		
8.1	MR Tr. PTTH Hồng Lĩnh	DGD	0,47	CQP	Phường Bắc Hồng
8.2	MR trường MN Bắc Hồng (trường Họa Mi)	DGD	0,19	DVH	Phường Bắc Hồng
8.3	MR trường MN Nam hồng	DGD	0,24	ODT	Phường Nam Hồng
8.4	QH Khu đất giáo dục bên trong trung tâm hành chính mới	DGD	5,27	LUC	Phường Nam Hồng
8.5	MR Trường Mầm non, Tiểu học và THCS Trung Lương	DGD	1,30	LUC	Phường Trung Lương
8.6	MR xây dựng trường liên cấp 1 - 2	DGD	1,05	LUC, DTT	Phường Đức Thuận

STT	Loại đất và công trình, dự án quy hoạch	Mã QH	Diện tích tăng thêm (ha)	Sử dụng vào loại đất	Địa điểm (đến cấp xã)
9	**Đất cơ sở thể dục, thể thao (có 2 cơ sở)**	**DTT**	**8,69**		
9.1	Khu công viên + thể thao hai bên đường Quang Trung	DTT	8,14	LUC	Phường Đậu Liêu
9.2	Xây dựng sân vận động mới phường Đức Thuận	DTT	0,55	LUC	Phường Đức Thuận
10	**Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội (1 cơ sở)**	**DXH**	**0,19**		
10.1	Trung tâm bảo trợ XH	DXH	0,19	LUC	Phường Đức Thuận
11	**Đất giao thông**	**DGT**	**217,72**		
11.1	Bãi đỗ xe	DGT	0,27	CSD	Phường Bắc Hồng
11.2	Dự án nâng cấp mở rộng tuyến đường lên khu di tích danh thắng Chùa Hang	DGT	2,18	RSX, RPH	Phường Bắc Hồng
11.3	MR đường Phan Hưng Tạo, từ QL8 đến cầu Tràng Cần, rộng 18m	DGT	3,40	LUC, ODT, DTT	Phường Bắc Hồng
11.4	Đường trục chính trung tâm thị xã Hồng Lĩnh (đoạn từ Quốc lộ 8A - Đường Minh Thanh) QH 70m	DGT	36,22	LUC, HNK, NTS, ODT, NTD	Phường Bắc Hồng; Phường Đức Thuận, Trung lương
11.5	Quy hoạch mở rộng các tuyến đường đô thị hiện hữu theo quy hoạch cắm mốc lộ giới giao thông của các phường.	DGT	58,65	ONT, CLN, CSD	Phường Bắc Hồng; Phường Đậu Liêu; Phường Đức Thuận; Phường Nam Hồng; Phường Trung Lương
11.6	MR đường Phan Kính	DGT	1,72	LUC, ODT, CLN, CSD	Phường Nam Hồng
11.7	Đường trục trung tâm hành chính thị xã Hồng Lĩnh (QH 60 m)	DGT	5,72	LUC, HNK, ODT	Phường Nam Hồng
11.8	Bãi đậu xe phía bắc Bệnh viện	DGT	4,23	LUC, NTD	Phường Đức Thuận
11.9	Bãi giữ xe Đền Song Trạng	DGT	0,40	LUC	Phường Đức Thuận
11.10	Đường phía tây Bệnh viện đa khoa Hồng Lĩnh	DGT	5,29	LUC	Phường Đức Thuận
11.11	Đường Nguyễn Trọng Tương theo QH phân khu	DGT	0,95	LUC, LUK	Phường Đức Thuận
11.12	QH đường nối đường phía Tây Bệnh viện đến TPD Ngọc Sơn	DGT	2,89	LUC	Phường Đức Thuận
11.13	Đường vành đai TX Hồng Lĩnh Hà Tĩnh (Đoạn QL 8 - Tiên Sơn)	DGT	19,00	LUC	Phường Đức Thuận; Phường Trung Lương
11.14	MR đường chân đê La Giang, rộng 10m	DGT	1,28	DTL, ODT	Phường Trung Lương
11.15	MR đường Tiên Sơn từ trụ sở UBND đến đường 70, rộng 35m	DGT	2,01	LUC, DGD, DTT	Phường Trung Lương
11.16	QH đường từ đường 55m đến đường Thống Nhất, rộng 35m	DGT	2,58	LUC	Phường Trung Lương
11.17	Đường vào Cụm công nghiệp Cổng Khánh 1	DGT	5,04	RSX, CLN, CSD	Phường Đậu Liêu
11.18	Xây dựng 2 tuyến đường gom Quốc lộ 1A đoạn qua phường Đậu Liêu	DGT	19,04	LUC	Phường Đậu Liêu
11.19	QH đường Quốc phòng 58	DGT	3,80	CLN, ODT, CTD, CSD	Phường Đậu Liêu
11.20	QH đường gom từ đường Nguyễn Nghiễm đến cuối CCN Cổng Khánh 3	DGT	2,62	RSX	Phường Đậu Liêu
11.21	Đường Lê Hữu Trác giai đoạn cuối	DGT	4,10	LUC, HNK, CSD	Phường Đậu Liêu
11.22	QH đường vành đai phía Nam phường Đậu Liêu	DGT	18,92	LUC, LUK, MNC, CSD	Phường Đậu Liêu, Xã

STT	Loại đất và công trình, dự án quy hoạch	Mã QH	Diện tích tăng thêm (ha)	Sử dụng vào loại đất	Địa điểm (đến cấp xã)
					Thuận Lộc
11.23	Quy hoạch mở rộng các tuyến đường theo QHXD nông thôn mới xã Thuận Lộc	DGT	11,81	LUC, HNK, CLN, NTS, ONT, CSD	Xã Thuận Lộc
11.24	MR Đường Nguyễn Thiếp	DGT	5,60	LUC, ODT, ONT, CLN	Xã Thuận Lộc; Ph. Nam Hồng
12	**Đất thủy lợi**	**DTL**	**25,93**		
12.1	Kè sông Minh	DTL	12,45		P.Trung Lương; P.Đức Thuận; P.Bắc Hồng; Xã Thuận Lộc
12.2	Công trình tiêu năng và thoát lũ đuôi tràn Khe Dọc, thị xã Hồng Lĩnh	DTL	8,00	LUC, CLN, ODT, DTL	Trung Lương; Đức Thuận
12.3	Kè khe Bình Lạng	DTL	5,48	LUC, CLN, ODT	Phường Bắc Hồng
13	**Đất công trình năng lượng**	**DNL**	**2,52**		
13.1	Trụ điện Đường dây 220kv	DNL	0,01	LUC	Phường Đức Thuận
13.2	Trạm hạ thế 110Kv	DNL	0,01	LUC	Phường Bắc Hồng
13.3	Dự án đường dây 110 kV Hưng Đông - Can Lộc và Hưng Đông - Linh Cảm	DNL	2,46	LUC, RPH, ODT	Phường Trung lương, P Bắc Hồng, P. Nam Hồng, P. Đậu Liêu
13.4	Xây dựng 1 lô xuất tuy ến 35kV sau TBA 110kV Hồng Lĩnh	DNL	0,04	LUC, CSD	Phường Đậu Liêu
14	**Đất bưu chính viễn thông**	**DBV**	**0,55**		
14.1	Xây dựng các trạm BTS mạng di động Vinaphone trên địa bàn thị xã Hồng Lĩnh	DBV	0,55	LUC, CLN, RSX, CSD	Phường Trung Lương, Đức Thuận, Bắc Hồng, Nam Hồng, Đậu Liêu và Xã Thuận Lộc
15	**Đất ở nông thôn**	**ONT**	**34,82**		
15.1	QH KDC đồng Lấy thôn Hồng Nguyệt	ONT	2,91	LUC	Xã Thuận Lộc
15.2	QH KDC Mù tý thôn Đồi Cao	ONT	2,15	LUC	Xã Thuận Lộc
15.3	QH KDC cầu Cơn Dộ - thôn Thuận giang (Tổng DT: 1,08 ha, trong đó: đất DGT có 0,32 ha; đất ONT có 0,76 ha)	ONT	1,08	LUC	Xã Thuận Lộc
15.4	QH KDC thôn Hồng Nguyệt	ONT	1,76	LUC	Xã Thuận Lộc
15.5	QH KDC Nền Tế thôn Thuận Giang	ONT	2,50	LUC, NTS	Xã Thuận Lộc
15.6	QH KDC Đồng Đán	ONT	1,96	LUC, CSD	Xã Thuận Lộc
15.7	QH đất ở từ trường THCS cũ	ONT	0,25	DGD	Xã Thuận Lộc
15.8	QH KDC mới Thuận Giang - Thuận Sơn (Dọc đường Phan Kính)	ONT	17,54	LUC	Xã Thuận Lộc

STT	Loại đất và công trình, dự án quy hoạch	Mã QH	Diện tích tăng thêm (ha)	Sử dụng vào loại đất	Địa điểm (đến cấp xã)
15.9	QH KDC thôn Chùa	ONT	4,67	LUC	Xã Thuận Lộc
16	**Đất ở đô thị**		**324,00**		
16.1	QH KDC đồng Miễu (Đất ở phía nam NVH khối 7 cũ)	ODT	3,00	LUC	Phường Bắc Hồng
16.2	QH KDC đồng Mụ Bến	ODT	0,62	LUC	Phường Bắc Hồng
16.3	QH KDC phía Bắc đường Ngô Đức Kế (Đồng Vòng)	ODT	4,34	LUC	Phường Bắc Hồng
16.4	QH KDC khu vực bám đường Suối Tiên - Thiên tượng	ODT	1,22	CSD	Phường Bắc Hồng
16.5	QH đất ở TDP7 khu vực cầu Đức Thuận	ODT	0,08	CSD	Phường Bắc Hồng
16.6	QH KDC từ đất của Trường THPT Hồng Lam	ODT	2,26	DGD	Phường Bắc Hồng
16.7	QH xen dắm khu dân cư trên địa bàn các phường	ODT	3,83		Phường Bắc Hồng; Phường Đậu Liêu; Phường Đức Thuận; Phường Nam Hồng
16.8	Chuyển Hội quán khối 10 cũ, khối 9 cũ, khối 7 cũ, khối 5 cũ, khối 2 cũ sang đất ở	ODT	0,14	DSH	Phường Nam Hồng
16.9	QH KDC dọc 2 bên đường Lê Hữu Trác	ODT	21,36	LUC, NTS	Phường Nam Hồng
16.10	Quy hoạch khu nhà ở từ khu đất thu hồi của Công ty CP sản xuất vật liệu xây dựng Thuận Lộc	ODT	6,76	SKC, SKX	Phường Nam Hồng
16.11	Chuyển Trạm y tế cũ sang đất ở	ODT	0,15	DYT	Phường Đức Thuận
16.12	QH KDC TDP Thuận An - Thuận Tiến	ODT	2,00	LUC, HNK	Phường Đức Thuận
16.13	MR KDC Thuận Hòa	ODT	0,73	HNK	Phường Đức Thuận
16.14	QH KDC phía Bắc đường Võ Nguyên Giáp (TDP Thuận Hồng) (Tổng DT: 3,23 ha, trong đó: đất DGT có 1,24 ha; đất DKV có 0,37 ha, đất ODT có 1,62 ha)	ODT	3,23	LUC, SKC, CSD	Phường Đức Thuận
16.15	QH KDC phía Đông đường Thống Nhất	ODT	4,70	LUC	Phường Đức Thuận
16.16	QH KDC phía Đông bệnh viện	ODT	5,00	LUC, HNK	Phường Đức Thuận
16.17	QH KDC phía Nam đường Trần Phú	ODT	3,00	LUC	Phường Đức Thuận
16.18	QH KDC cạnh cầu Tràng Cần	ODT	3,37	LUC	Phường Đức Thuận
16.19	QH khu nhà ở kết hợp TMDV phía Bắc QL8A	ODT	127,72	LUC, NTS	Phường Đức Thuận
16.20	QH KDC TPD Thuận Tiến	ODT	3,30	LUC, BHK, NTS	Phường Đức Thuận
16.21	QH khu nhà ở kết hợp TMDV TDP Thuận Hồng	ODT	3,93	LUC	Phường Đức Thuận
16.22	QH KDC phía Tây NVH Thuận Minh	ODT	0,50	BHK	Phường Đức Thuận
16.23	QH KDC phía Nam đường Võ Nguyên Giáp	ODT	2,03	LUC	Phường Đức Thuận
16.24	QH Đất ở kề Bệnh viện	ODT	0,27	CSD	Phường Đức Thuận
16.25	Dân cư xem dắm TDP La Giang (xóm 13 cũ)	ODT	0,06	CSD	Phường Trung Lương
16.26	QH KDC Biển Bộng	ODT	0,32	LUC	Phường Trung Lương

STT	Loại đất và công trình, dự án quy hoạch	Mã QH	Diện tích tăng thêm (ha)	Sử dụng vào loại đất	Địa điểm (đến cấp xã)
16.27	QH KDC đồng Cây Đa	ODT	0,99	LUC	Phường Trung Lương
16.28	QH Phân lô đồng Dăm Quan (Tổng DT: 8,19 ha, trong đó: đất DGT có 2,91 ha; đất DKV có 0,05 ha, đất DSH có 0,40 ha; đất DTT có 1,34 ha, đất ODT có 3,49 ha)	ODT	8,19		Phường Trung Lương
16.29	QH chi tiết XD khu phân lô Biền Trửa	ODT	1,23	CSD	Phường Trung Lương
16.30	QH KDC xen dắm Đầu Dinh (TDP Trung Lý) (Tổng DT: 0,68 ha, trong đó: đất DGT 0,27 ha; đất DSH 0,07 ha, đất DTL 0,03 ha, đất TMD 0,04 ha; đất ODT 0,27 ha)	ODT	0,68	LUC	Phường Trung Lương
16.31	QH KDC xen dắm Đồng Lống	ODT	0,62	LUC	Phường Trung Lương
16.32	QH KDC dọc 2 bên đường vành đai	ODT	18,50	LUC	Phường Trung Lương
16.33	QH khu nhà ở kết hợp TMDV	ODT	35,78	LUC, NTS	Phường Trung Lương
16.34	QH KDC Đập Đá	ODT	1,91	LUC	Phường Trung Lương
16.35	Đất ở khu đô thị phía Nam đường Nguyễn Đổng Chi (Tổng DT: 42,10 ha, trong đó: đất DGT có 3,66 ha; đất DKV có 10,06 ha, đất MNC có 4,58 ha; đất DGD có 1,75 ha; đất ODT có 22,05 ha)	ODT	42,10	LUC	Phường Đậu Liêu
16.36	QH KDC TDP 1, 2 (Tổng DT: 6,92 ha, trong đó: đất DGT 0,8 ha; đất DKV 0,01 ha, đất ODT 6,11 ha)	ODT	6,92	LUC, CLN, CSD	Phường Đậu Liêu
16.37	QH chi tiết KDC khối 3 (Tổng DT: 3,16 ha, trong đó: đất DGT có 0,88 ha; đất DKV có 0,27 ha, đất DNL có 0,39 ha; đất DSH có 0,01 ha, đất DTL có 0,09 ha, đất DTT có 0,36 ha, đất ODT có 1,16 ha)	ODT	3,16	DTT, CSD	Phường Đậu Liêu
17	**Đất xây dựng trụ sở cơ quan**	**TSC**	**41,81**		
17.1	Khu TT HC thị xã (Tổng 43,81 ha, trong đó: đất DGT có 18,15 ha; đất DKV có 3,30 ha, đất DVH có 2,75 ha, đất MNC có 4,09 ha, đất TMD có 3,57 ha, SKC 0,90 ha, đất TSC có 9,05 ha)	TSC	41,81	LUC	Phường Nam Hồng
18	**Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp**	**DTS**	**0,21**		
18.1	Trụ sở HTX + Tín Dụng	DTS	0,21	LUC	Phường Trung Lương
19	**Đất cơ sở tôn giáo**	**TON**	**24,89**		
19.1	MR chùa Đại Hùng	TON	15,70	RPH, RSX	Phường Đậu Liêu
19.2	MR Khu di tích chùa Long Đàm	TON	4,29	RPH, RSX	Phường Đức Thuận
19.3	QH khu di tích Danh thắng chùa Hang	TON	4,90	RSX	Phường Bắc Hồng
20	**Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, NHT (có 3 ct)**	**NTD**	**52,26**		
20.1	Mở rộng nghĩa địa Nhà Nghè	NTD	3,07	LUC	Phường Trung Lương
20.2	Nghĩa trang Vĩnh Hằng	NTD	45,19	RPH, RSX, SKX	Phường Đậu Liêu
20.3	MR nghĩa trang Bà Đại	NTD	4,00	LUC	Phường Đức Thuận
21	**Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm**	**SKX**	**4,50**		

STT	Loại đất và công trình, dự án quy hoạch	Mã QH	Diện tích tăng thêm (ha)	Sử dụng vào loại đất	Địa điểm (đến cấp xã)
21.1	Khu khai thác cát	SKX	4,50	CSD	Phường Trung Lương
22	**Đất sinh hoạt cộng đồng**	**DSH**	**1,45**		
22.1	Đất SHCĐ TDP 7	DSH	0,85	LUC	Phường Bắc Hồng
22.2	MR hội quán TDP 6	DSH	0,03	CLN, CSD	Phường Nam Hồng
22.3	Nhà VH tổ DP 2	DSH	0,04	CLN	Phường Nam Hồng
22.4	Chuyển đất giáo dục đường Lê Văn Thiêm giao Lê Duẩn thành Hội quán	DSH	0,11	DGD	Phường Nam Hồng
22.5	Khu đất văn hóa gắn với làm nhà tưởng niệm tiến sỹ Bùi Đăng Đạt	DSH	0,11	CLN	Phường Trung Lương
22.6	NVH TDP Phúc Sơn	DSH	0,10	LUC	Phường Trung Lương
22.7	NVH TDP Thuận Hòa	DSH	0,21	LUC	Phường Đức Thuận
23	**Đất khu vui chơi, giải trí công cộng**	**DKV**	**181,29**		
23.1	QH Khu vui chơi giải trí kết hợp TMDV khu vực hồ Thiên Tượng	DKV	48,98	RPH	Phường Bắc Hồng
23.2	Đất cây xanh cạnh và đường dạo ven khu vực khe Bình Lạng	DKV	1,97	CLN, CSD	Phường Bắc Hồng
23.3	QH Công viên Trung tâm TX Hồng Lĩnh (Tổng DT: 65,42 ha, trong đó: đất DKV có 49,40 ha, đất DTT có 6,72 ha, đất MNC có 9,30 ha)	DKV	65,42	LUC, HNK, MNC CSD	Phường Bắc Hồng; Phường Đức Thuận
23.4	QH khu vui chơi giải trí	DKV	1,41	CSD	Phường Nam Hồng
23.5	Công viên cây xanh phía Tây đường Lê Hữu Trác (giáp Công ty CP VLXD Thuận Lộc)	DKV	4,00	LUC, NTS, CSD	Phường Nam Hồng
23.6	Cây xanh trong cụm công nghiệp Cổng Khánh 1, 2, 3	DKV	24,00	CLN, SKX, CSD	Phường Đậu Liêu
23.7	Đất cây xanh trong Khu sản xuất TTCN Nam Cổng Khánh; hai bên đường Quang Trung	DKV	35,26	LUC, CLN, SKC, CSD	Phường Đậu Liêu
23.8	Quy hoạch khu vui chơi, giải trí từ Khu đất thu hồi của Công ty CP Đường bộ số 1 Hà Tĩnh	DKV	0,25	SKC	Phường Đậu Liêu
24	**Đất cơ sở tín ngưỡng (có 5 ct)**	**TIN**	**5,15**		
24.1	MR Đền Bình Lãng	TIN	0,02	CLN, CSD	Phường Bắc Hồng
24.2	MR Đền Bùi Cầm Hổ	TIN	1,30	RSX	Phường Đậu Liêu
24.3	MR Đền Song Trạng	TIN	0,32	ODT, CLN	Phường Đức Thuận
24.4	MR Đền Văn Thánh	TIN	0,51	LUC	Phường Đức Thuận
24.5	MR Đền Cả	TIN	3,00	LUC	Phường Trung Lương